TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2017/HNGĐ-ST
Ngày 27-9-2017
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tấn Anh

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phi Hùng

Bà Nguyễn Thị Hà

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Đình Nam – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2017/HNGĐ-ST ngày 16/01/2017 về việc "*ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2017/QĐXXST-DS Ngày 18/9/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Bà Trần Thị Thu T,** sinh năm: 1989; Địa chỉ: Tổ 08, phường T, quận T, Tp Đà Nẵng. Có mặt;

- Bị đơn: Ông Bùi Anh Hồng P (Bui Hong P Anh), sinh năm: 1969; Địa chỉ: 7613 SE, ST 97213, USA. Vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Thu T trình bày:

Chị Trần Thị Thu T và anh Bùi Anh Hồng P, kết hôn ngày 16/01/2012 tại Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng, trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống chung tại nhà của chị T được một thời gian khoảng 02 tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do nhận thức, quan điểm sống không hợp. Khi anh Bùi Anh Hồng P quay về Mỹ, vợ chồng cũng ít thư từ hay điện thoại với nhau, sự tin tưởng, yêu thương, tôn trọng nhau vì thế cũng mất. Từ năm 2012 đến tháng 12/2016, anh P không về Việt Nam thêm một lần nào. Chị T cho rằng mình còn trẻ, còn cả tương lai ở phía trước, phải làm lại từ đầu và tìm kiếm hạnh phúc mới của riêng mình. Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn với anh Bùi Anh Hồng P.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không đề nghị Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại Bản tường trình ý kiến về việc ly hôn ngày 04/05/2017, bị đơn anh Bùi Anh Hồng P trình bày:

Anh P và chị T có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng vào ngày 16/01/2012, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ nhận thức cuộc sống đến quan điểm sống. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả nhau, sự thương yêu không còn nên sự chăm sóc nhau không có, tình cảm vì vậy mà theo thời gian phai nhạt. Sự tin tưởng, yêu thương, tôn trọng về nhau vì thế cũng mất. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên anh P chấp nhận ly hôn cùng chị T.

- Về quan hệ con chung: không có

- Về tài sản chung: không có

- Về nợ chung: không có

Vì lý do cá nhân, anh P không thể đến Tòa án để giải quyết ly hôn theo giấy triệu tập của Tòa án được nên anh P đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết vắng mặt, công nhận cho anh P được ly hôn với chị Trần Thị Thu T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà nẵng đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Thu T đối với anh Bùi Anh Hồng P; Về con chung, tài sản chung, nợ chung không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe đương sự trình bày ý kiến; sau khi thảo luận và nghị án, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, anh Bùi Anh Hồng P vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, anh P có văn bản đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh P.

[2] Chị Trần Thị Thu T và anh Bùi Anh Hồng P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng vào ngày 16/02/2012, theo quy định tại điều 9, 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống chung tại nhà của chị T được một thời gian khoảng 2 tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do nhận thức, quan điểm sống không hợp. Khi anh Bùi Anh Hồng P quay về Mỹ, vợ chồng cũng ít thư từ hay điện thoại với nhau, sự tin tưởng, yêu thương, tôn trọng nhau vì thế cũng mất. Từ

năm 2012 đến tháng 12/2016, anh P không về Việt Nam thêm một lần nào. Hiện nay, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn với anh Bùi Anh Hồng P.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Thu T, HĐXX thấy rằng: Sau thời gian ngắn chung sống thì giữa chị T và anh P sống mỗi người mỗi nơi, từ năm 2012 thì giữa chị T và anh P ít liên lạc với nhau nữa, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, thực tế hôn nhân không còn tồn tại và mục đích hôn nhân không đạt được. Anh P cũng đã gửi văn bản cho Tòa án xác nhận trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ nhận thức cuộc sống đến quan điểm sống. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả nhau, sự thương yêu không còn nên sự chăm sóc nhau không có, tình cảm vì vậy mà theo thời gian phai nhạt. Sự tin tưởng, yêu thương, tôn trọng về nhau vì thế cũng mất; Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên anh P chấp nhận ly hôn cùng chị T. Do đó, việc xin ly hôn của chị T đối với anh P là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung, nợ chung, tài sản chung: Chị T xác nhận không có và tại văn bản gửi cho Tòa án anh Bùi Anh Hồng P cũng xác nhận không có nên HĐXX không đề cập giải quyết .

[6] Về án phí HNGĐ sơ thẩm chị Trần Thị Thu T phải chịu theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Thu T đối với anh Bùi Anh Hồng P; Về con chung, tài sản chung, nợ chung không có nên không đề cập giải quyết. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Điều 273, 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 51, Điều 56, Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam.

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu T về việc *"Ly hôn"* đối với anh Bùi Anh Hồng P.

I. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu T được ly hôn với anh Bùi Anh Hồng P.

II. Về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không giải quyết.

III. Về án phí: Chị Trần Thị Thu T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 000973 ngày 09 tháng 01 năm 2017 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Chị Trần Thị Thu T phải nộp thêm 100.000đ (một trăm ngàn đồng).

IV. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Thu T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Bùi Anh Hồng P được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND TPĐN;
- Cục THADS TPĐN;
- Các đương sự;
- Sở tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Anh